

つた
伝えたいことがあります



わたし みみ ことば ふじゅう
私は、耳や言葉が不自由です

● I am not able to hear or speak

■ 耳朵听不见

▲ Tai tôi không nghe được, không thể nói chuyện được.



耳マーク

聞こえが不自由なことを表すと同時に聞こえない人・聞こえにくい人への配慮を表すマークでもあります

指文字ボード

あ a 	い I 	う u 	え e 	お o
か k 	き 狐 	く 九 	け B 	こ コ
さ s 	し 七 	す ス 	せ 兄弟 	そ それ
た t 	ち チ 	つ ツ 	て 手 	と ...と...
な n 	に ニ 	ぬ 盗む 	ね 木の根 	の ノ
は h 	ひ 一 	ふ フ 	へ へ 	ほ 帆
ま M 	み 三 	む 六 	め 目 	も 同じ
ら r 	り リ 	る ル 	れ レ 	ろ ロ
や Y 	ゆ 	よ 四 	^{だくおん} 濁音 (例: だ) ^{ちようおん} 長音 +	
わ W 	を o 	ん ン 	^{はん} 半濁音 (例: ぱ) ^{そくおん} 促音 (例: っ) / ^{ちようおん} 拗音 (例: ょ) +	

わたしの伝えたいこと

でんわ
電話してほしい



●I want you to call ○○.

■请给○○打电话。

▲Gọi điện thoại

つた
伝えてほしい



●I want you to tell something to ○○.

■请转告○○。 ▲Muốn chuyển lời nhắn

た もの
食べ物がほしい



●I would like something to eat.

■请给我食物。 ▲Muốn ăn

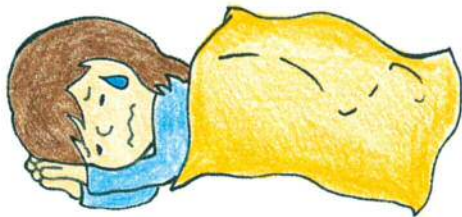
の もの
飲み物がほしい



●I would like something to drink.

■请给我饮料。 ▲Muốn dùng đồ uống

やす
休みたい(横になって眠りたい)



●I would like to take a rest.

■我想躺着休息。 ▲Muốn nghỉ ngơi

い
トイレに行きたい



●I would like to go to a restroom.

■我想去厕所。 ▲Muốn đi vệ sinh

つ い
連れて行ってほしい



●Please take me to ○○○ together.

■请带我去○○○。 ▲Muốn dẫn chúng tôi đi

て あ
手当てしてほしい



●Please treat of my ○○○.

■我要接受治疗。 ▲Muốn chữa vết thương

わたしの伝えたいこと

いつですか？

__月__日
__時__分



●When ? ■什么时候? ▲Khi nào?

どこですか？



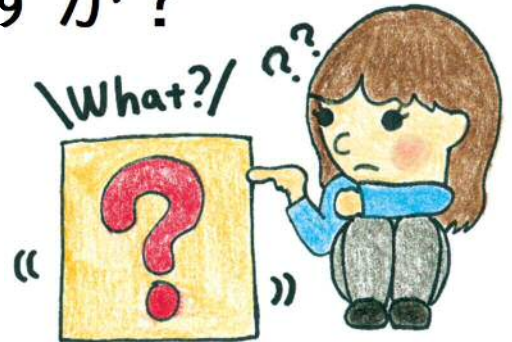
●Where ? ■在哪里? ▲Ở đâu?

だれ
誰ですか？



●Who ?
■谁?
▲Ai?

なに
何ですか？



●What ?
■什么?
▲Cái gì?

_____を
したいです



●I would like to ○○○.
■我想 ○○○。▲Muốn ○○○

_____を
さがして
ください



●I want you to look for ○○○.
■请找 ○○○。▲Hãy tìm ○○○

_____が
ほしいです



●I would like a ○○○.
■我想要 ○○○.
▲Muốn cái gì ○○○

_____を
おしえて
ください



●Please tell me (how to) ○○○.
■请告诉我 ○○○。▲Hãy cho biết ○○○

みぶ つた
身振りで伝えてください

き
聞こえません

おし
教えてください



- Please use gestures to communicate with me .
- 请用手势表达你想说的。
- ▲ Hãy nói bằng cách ra hiệu

しゅわつうやく ひつよう
手話通訳が必要です



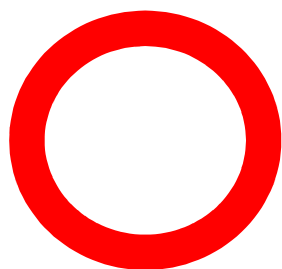
- I need a sign language interpreter.
- 我需要手语翻译。
- ▲ Cần người dịch ngôn ngữ của người khiếm thính

もじ つた
文字で伝えてください



- Please communicate with letters.
- 请用文字表达。
- ▲ Hãy viết ra

はい



- Yes.
- 对
- ▲ Vâng

いいえ



- No.
- 不对
- ▲ Không thể

わかりません



- I don't know.
- 不知道
- ▲ Không hiểu

メッセージボード 私は、耳や言葉が不自由です ●I am not able to hear or speak.

■耳朵听不见 ▲Tai tôi không nghe được, không thể nói chuyện được

会話は、手話でお願いします。

●Please talk to me in sign language.

■请用手语会话。

▲Hãy nói chuyện bằng cách ra hiệu

会話は、紙に書いてください。

●Please write it down on paper.

■请在纸上写。

▲Hãy viết ra giấy

会話は、ゆっくり話してください。

●Please talk slowly.

■请慢慢地说话。

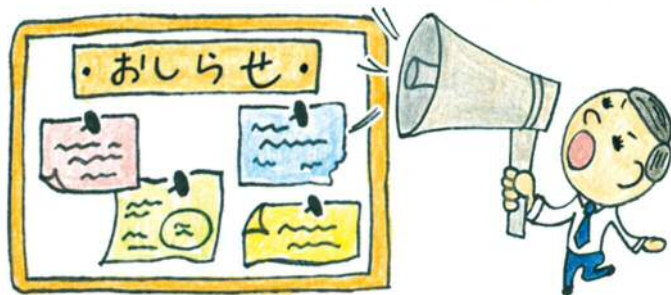
▲Hãy nói chậm

大切な情報が入ったら教えてください。

●If you get something important, please let me know.

■如果有重要的信息，请告诉我。

▲Hãy cho chúng tôi biết những thông tin quan trọng



代わりに家族へ無事を伝えてください。

●Please tell my family I am safe for me .

■请向家人替我转告我没事。

▲Chúng tôi sẽ thông báo cho gia đình bạn

手話通訳を呼んでください。

●Please call a sign language interpreter.

■请叫手语翻译来。

▲Hãy gọi người hiểu được ngôn ngữ ra hiệu

自分の名前

●My name ■我的姓名 ▲Tên bạn

相手の名前

●Their name ■对方的姓名

▲Tên người đại diện gia đình

連絡先

●Contact information ■联系地址

▲Địa chỉ liên lạc

避難している場所

●Location of evacuation point

■正避难的地方

▲Nơi đang lánh nạn



自分の名前

●My name ■我的姓名 ▲Tên bạn

手話通訳者の名前

●Name of sign language interpreter

■手语翻译的姓名

▲Tên của người dịch ngôn ngữ ra hiệu

連絡先

●Contact detail

■联系地址

▲Địa chỉ liên lạc



安全な場所はどこですか？
一緒に連れて行ってください。

●Where is a safe place? Please take me there.

■安全的的地方在哪里？请带我一起去。

▲Nơi an toàn ở đâu? Hãy đưa tôi cùng tới đó.



急病です。

●I have a sudden illness.

■是急病

▲Bệnh cấp tính

火事です。

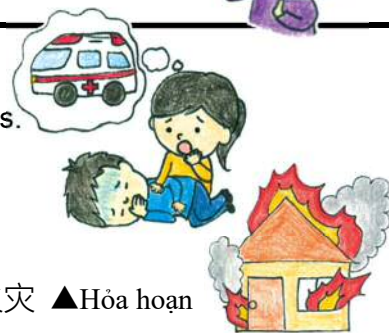
●There is a fire ■是火灾 ▲Hỏa hoạn

代わりに119番に電話してください。

●Please call 119 (emergency line) for me .

■请替我播打 119 报警。

▲Hãy gọi số 119



_____ は、どこですか？

●Where is OOO?

■OOO 在哪里？

▲OOO ở đâu？

_____ を、してください。

●Please OOO for me.

■请做 OOO。

▲Hãy OOO